

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	21 - 78

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Phạm Minh Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Phạm Minh Hương	Giám đốc Điều hành vận hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tuyền	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Giám đốc Điều hành vận hành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- › lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- › thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- › nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- › lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607706/22100168-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.362.578.546.382	11.122.907.891.494
110	I. Tài sản tài chính		11.348.999.756.848	11.106.148.985.070
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	165.423.678.035	602.974.766.186
111.1	1.1. Tiền		145.423.678.035	602.974.766.186
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	897.836.601.573	1.146.215.845.819
	Trong đó: chênh lệch đánh giá giảm được tính vào chi phí được trừ		(110.007.635.160)	(127.924.917.898)
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.341.653.424.658	5.545.838.125.244
114	4. Các khoản cho vay	7.4	2.388.765.102.507	2.877.392.098.158
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	3.459.871.872.302	773.030.930.215
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.039.848.192)	(53.732.020.247)
117	7. Các khoản phải thu	9	143.044.951.446	204.121.463.109
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		9.736.453.600	21.702.785.600
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		133.308.497.846	182.418.677.509
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		133.308.497.846	182.418.677.509
118	8. Trả trước cho người bán	9	4.241.873.489	5.080.707.538
122	9. Các khoản phải thu khác	9	8.224.597.459	9.890.283.477
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	13.578.789.534	16.758.906.424
131	1. Tạm ứng		2.156.027.705	1.986.563.697
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.595.831.386	11.933.512.284
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.826.930.443	2.838.830.443

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		734.343.942.047	446.663.319.763
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		560.000.000.000	265.075.141.095
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	560.000.000.000	265.075.141.095
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		400.000.000.000	105.075.141.095
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		49.677.559.755	56.499.199.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	37.311.064.919	41.921.375.951
222	1.1. Nguyên giá		110.087.117.260	108.480.518.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(72.776.052.341)	(66.559.142.309)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.366.494.836	14.577.823.570
228	2.1. Nguyên giá		88.030.737.957	86.631.691.707
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(75.664.243.121)	(72.053.868.137)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	500.000.000	500.000.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		124.166.382.292	124.588.979.147
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.012.464.576	7.794.715.647
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	3. Tài sản dài hạn khác	17	96.153.917.716	96.794.263.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.096.922.488.429	11.569.571.211.257

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.663.001.040.590	8.328.085.553.850
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		8.557.321.345.411	7.922.569.129.433
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	7.720.400.100.000	6.553.608.086.436
312	1.1. Vay ngắn hạn		7.720.400.100.000	6.553.608.086.436
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	600.000.000.000	700.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	118.343.965.961	513.386.234.368
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	1.389.548.463	556.381.898
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.934.586.264	14.830.824.853
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	50.648.066.311	53.025.038.194
323	7. Phải trả người lao động		7.892.540.496	3.706.278.186
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.663.472.997	4.911.706.497
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	20.221.488.973	62.875.452.518
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	385.265.953	1.226.816.490
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.442.309.993	14.442.309.993
340	II. Nợ phải trả dài hạn		105.679.695.179	405.516.424.417
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	103.641.000.000	403.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	2.038.695.179	1.875.424.417
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.433.921.447.839	3.241.485.657.407
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	3.433.921.447.839	3.241.485.657.407
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.153.943.118	2.124.678.479.777
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.224.048.620
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(201.371.795.502)	(200.847.258.843)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		109.912.447.869	109.912.447.869
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		80.610.720.866	80.610.720.866
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	1.119.244.335.986	926.284.008.895
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.111.944.938.636	918.246.569.549
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		7.299.397.350	8.037.439.346
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.096.922.488.429	11.569.571.211.257

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
005	Ngoại tệ các loại USD		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	208.520.915	208.565.361
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	11.909.254	11.864.808
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	335.355.161.000	391.573.158.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	12.004.350.000	4.350.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	102.875.343.200	456.354.506.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	1.321.196.480.000	578.398.330.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		-	-
014	Chứng quyền (Số lượng)		1.060.510	9.008.770
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		40.028.580.611.700	36.397.073.900.800
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		32.126.302.147.200	30.315.312.697.100
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		6.993.035.380.000	5.661.496.940.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		150.821.000.000	100.631.610.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		758.422.084.500	319.632.653.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		630.002.120.000	721.984.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		615.736.720.000	696.915.920.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		14.265.400.000	25.069.020.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.5	739.795.639.400	277.909.615.800
026	Tiền gửi của khách hàng		2.958.115.439.992	1.587.684.022.047
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	2.179.085.676.727	1.187.280.072.908
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	778.951.706.400	378.912.315.900
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.746.865	265.353.239
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		12.864.190	179.154.519
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		13.882.675	86.198.720
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	51.310.000	1.226.280.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.938.799.896.264	1.586.140.622.520
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.898.162.580.365	1.474.295.427.557
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		40.637.315.899	91.845.194.963

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		51.310.000	1.226.280.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		19.264.233.728	317.119.527
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		214.787.351.013	140.210.482.689


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập


Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng




Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		250.562.590.949	122.138.704.830
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	241.428.044.446	101.273.334.420
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	3.647.371.894	2.656.115.485
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	8.265.922.689	16.930.735.325
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	(2.778.748.080)	1.278.519.600
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	189.791.008.796	180.282.236.656
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	172.464.072.413	191.284.050.586
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	45.349.238.028	14.765.628.775
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		189.856.588.379	168.574.167.691
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		7.117.321.069	7.978.836.848
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		531.101.086	15.550.545.454
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.091.882.071	6.707.100.763
11	9. Thu nhập hoạt động khác	31	4.033.673.417	2.209.271.395
20	Cộng doanh thu hoạt động		866.797.476.208	709.490.542.998
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		196.982.177.932	109.000.310.234
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	211.727.574.368	36.689.792.609
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(17.917.282.738)	68.804.690.786
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		3.119.616.300	3.310.828.139
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	52.270.002	194.998.700
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	1.727.109.945	3.485.136.437
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	79.643.851.439	76.933.584.905
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	8.039.289.958	7.319.921.159
40	Cộng chi phí hoạt động		286.392.429.274	196.738.952.735

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.041.130.638	2.942.331.392
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	2.041.130.638	2.942.331.392
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		855.383.375	2.616.551.380
52	2. Chi phí lãi vay		199.725.260.582	204.139.514.306
60	Cộng chi phí tài chính	34	200.580.643.957	206.756.065.686
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	141.829.252.914	150.968.722.144
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		240.036.280.701	157.969.133.825
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.097.959.628	148.315.726
72	Chi phí khác		1.817.560.611	739.645.207
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	(719.600.983)	(591.329.481)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		239.316.679.718	157.377.804.344
91	Lợi nhuận đã thực hiện		239.891.450.952	171.031.749.152
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(574.771.234)	(13.653.944.808)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	46.356.352.627	28.912.978.613
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	46.193.081.865	31.616.503.859
100.2	Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	37.2	163.270.762	(2.703.525.246)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		192.960.327.091	128.464.825.731

 



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		239.316.679.718	157.377.804.344
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		212.075.038.918	270.043.685.684
03	Khấu hao TSCĐ		9.827.285.016	10.735.288.198
04	Các khoản dự phòng		1.667.109.945	55.032.564.605
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		855.383.375	136.318.575
06	Chi phí lãi vay		199.725.260.582	204.139.514.306
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	-
08	Dự thu tiền lãi		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		52.270.002	194.998.700
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		52.270.002	194.998.700
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(868.623.814)	(3.934.635.085)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(868.623.814)	(3.934.635.085)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		450.575.364.824	423.681.853.643
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		249.195.598.058	(360.518.227.061)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		909.259.841.681	(65.670.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		488.626.995.651	(453.078.715.139)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(2.686.840.942.087)	(891.098.363.228)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		11.966.332.000	15.599.425.700
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức		49.110.179.663	(76.865.082.317)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		2.516.420.067	(53.428.971.826)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		470.881.776	(23.375.944.046)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		86.230.042	(122.723.600.598)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.119.931.969	(918.235.298)
43	Thuế TNDN đã nộp		(54.328.036.478)	(44.853.595.131)
44	Lãi vay đã trả		(242.465.454.169)	(138.394.200.772)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(394.209.101.842)	623.547.517.215
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		751.766.500	1.242.251.523
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.594.711.968	(3.997.591.202)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		4.186.262.310	(2.485.569.599)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		2.425.481.636	(2.202.299.002)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.199.957.536.431)	(1.175.539.347.138)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3.005.645.250)	(2.411.336.807)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(50.000.000.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.005.645.250)	(52.411.336.807)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.527.091	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(538.063.750)	(985.900)
73	Tiền vay gốc		61.215.717.327.757	92.464.070.158.593
73.2	- Tiền vay khác		61.215.717.327.757	92.464.070.158.593
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.449.780.697.568)	(91.641.962.772.721)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(60.449.780.697.568)	(91.641.962.772.721)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(104.092.915.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		765.412.093.530	718.013.484.972
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(437.551.088.151)	(509.937.198.973)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	602.974.766.186	895.793.164.153
101.1	Tiền		602.974.766.186	488.793.164.153
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	407.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	165.423.678.035	385.855.965.180
103.1	Tiền		145.423.678.035	230.155.965.180
103.2	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	155.700.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		55.489.604.375.711	41.842.809.620.028
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(55.489.842.982.085)	(41.842.758.902.401)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		1.372.897.880.120	(58.485.070.607)
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		-	-
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		7.100.102.248.117	1.230.110.327.054
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.082.330.103.918)	(1.229.853.301.309)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		1.390.431.417.945	(58.177.127.235)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.567.684.022.047	2.012.172.375.981
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.567.684.022.047	2.012.172.375.981
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.186.962.953.381	1.542.142.377.286
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		378.912.315.900	468.569.564.560
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		265.353.239	91.855.939
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.543.399.527	1.368.578.196

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		2.958.115.439.992	1.953.995.248.746
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.958.115.439.992	1.953.995.248.746
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	2.159.821.442.999	1.453.119.257.539
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	778.951.706.400	499.107.923.700
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.746.865	142.773.586
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.315.543.728	1.625.293.941


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập


Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng


Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.971.659.642.884	3.241.485.657.407	140.240.725.270	(128.414.546.577)	193.160.305.337	(724.514.905)	2.983.485.821.577	3.433.921.447.839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.680.195.027	2.124.678.479.777	(985.900)	-	(538.063.750)	13.527.091	2.124.679.209.127	2.124.153.943.118
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.224.048.620	-	-	-	-	121.224.048.620	121.224.048.620
1.3. Cổ phiếu quỹ		(200.845.543.593)	(200.847.258.843)	(985.900)	-	(538.063.750)	13.527.091	(200.846.529.493)	(201.371.795.502)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		89.932.080.839	109.912.447.869	-	-	-	-	89.932.080.839	109.912.447.869
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		60.630.353.836	80.610.720.866	-	-	-	-	60.630.353.836	80.610.720.866
4. Lợi nhuận chưa phân phối		896.417.013.182	926.284.008.895	140.241.711.170	(128.414.546.577)	193.698.369.087	(738.041.996)	708.244.177.775	1.119.244.335.986
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		675.782.530.613	918.246.569.549	140.241.711.170	(116.637.661.138)	193.698.369.087	-	699.386.580.645	1.111.944.938.636
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		20.634.482.569	8.037.439.346	-	(11.776.885.439)	-	(738.041.996)	8.857.597.130	7.299.397.350
TỔNG CỘNG	27	2.971.659.642.884	3.241.485.657.407	140.240.725.270	(128.414.546.577)	193.160.305.337	(724.514.905)	2.983.485.821.577	3.433.921.447.839

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(ổ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)		2.971.659.642.884	3.241.485.657.407	140.240.725.270	(128.414.546.577)	193.160.305.337	(724.514.905)	2.983.485.821.577	3.433.921.447.839

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ và Bình Dương và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 827 người (31 tháng 12 năm 2019: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 3.433.921.447.839 đồng và tổng tài sản là 12.096.922.488.429 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con, chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin điện tử	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 192.960.327.091 đồng, tăng 50,2% (tương ứng mức tăng 64.495.501.360 đồng) so với 6 tháng đầu năm 2019, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 12,62%, tương ứng với mức tăng 21.282.420.688 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng nhẹ tương ứng với giá trị là 2.919.582.063 đồng. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 105,2%, tương ứng với giá trị tăng là 128.423.886.119 đồng.
- ▶ Chi phí dự phòng suy giảm giá trị giảm 126%, tương ứng với giá trị giảm là 86.721.973.524 đồng, nhờ sự kiểm soát tốt dịch bệnh SARS-Cov-2 đã có ảnh hưởng tích cực đến thị trường làm VN-Index tăng trở lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 38.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền	145.423.678.035	602.974.766.186
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	145.313.541.161	602.830.734.337
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	110.136.874	144.031.849
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.000.000.000	-
Tổng cộng	165.423.678.035	602.974.766.186

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	264.927.092	82.121.680
- Cổ phiếu	67.356.218	17.272.397
- Trái phiếu	131.273.239	34.649.606
- Chứng khoán khác	66.297.635	30.199.677
b. Của nhà đầu tư	7.957.037.859	407.986.926
- Cổ phiếu	7.692.625.964	97.185.780
- Trái phiếu	2.013.000	208.096
- Chứng khoán khác	262.398.895	310.593.050
Tổng cộng	8.221.964.951	490.108.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đo vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ")	368.186.467.222	370.117.229.170	627.051.504.875	611.673.921.550
niêm yết				
PTI	266.887.919.882	270.929.127.500	266.887.919.882	257.713.072.500
MBB	2.513.412	3.336.600	72.631.190.021	70.383.102.400
VHM	734.989.550	773.950.500	70.672.791.430	67.971.524.800
VIC	9.652.420	9.256.000	52.284.954.080	51.419.490.000
REE	35.189.076.338	31.562.542.450	47.013.682.478	48.658.480.200
FPT	559.316.092	929.662.250	32.223.281.162	34.917.444.100
PLX	466.040	445.000	25.529.047.290	24.808.672.000
VNM	544.161.284	553.807.800	13.576.219.494	13.264.224.000
CRE	28.050.142.180	29.782.662.450	215.000	223.200
Khác	36.208.230.024	35.572.438.620	46.232.204.038	42.537.688.350
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	629.880.192.294	527.719.372.403	640.959.053.519	534.541.924.269
Ngân hàng TMCP An Bình	170.489.057.266	170.489.057.266	170.489.057.266	170.489.057.266
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	113.805.051.300	49.821.428.800	113.805.051.300	50.479.932.533
Ngân hàng TMCP Phương Đông	95.255.037.078	95.255.037.078	95.255.037.078	95.255.037.078
Công ty CP Tập đoàn CIENC04	81.224.990.000	59.304.833.333	81.224.990.000	47.786.166.667
Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	30.039.352.500	18.214.724.000	30.039.352.500	24.596.478.666
Tổng Công ty MBLand	23.260.500.000	23.260.500.000	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	-	-	15.468.710.000	15.468.710.000
FUEVN100	12.092.313.235	12.092.313.235	-	-
CCQ đầu tư Chủ động	50.000.000.000	52.955.500.000	50.000.000.000	51.327.600.000
CCQ đầu tư Trái phiếu	50.500.000.000	42.887.850.000	50.500.000.000	49.369.300.000
Khác	3.213.890.915	3.438.128.691	13.926.855.375	9.519.642.059
Tổng cộng	998.066.659.516	897.836.601.573	1.268.010.558.394	1.146.215.845.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	99.928.000.000	99.928.000.000	503.513.630.000	503.513.630.000
TD2025005	99.928.000.000	99.928.000.000	-	-
TD200	-	-	123.470.000.000	123.470.000.000
TD201	-	-	113.586.000.000	113.586.000.000
TD264	-	-	104.818.000.000	104.818.000.000
BVD_062	-	-	98.178.000.000	98.178.000.000
TD113	-	-	54.173.000.000	54.173.000.000
SCR11816	-	-	9.288.630.000	9.288.630.000
Trái phiếu chưa niêm yết	907.387.638.982	907.387.638.982	161.335.476.615	161.335.476.615
TP_BID2	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
C4G202001	84.195.800.000	84.195.800.000	-	-
C4G202002	78.000.000.000	78.000.000.000	-	-
BHW012018	73.028.045.140	73.028.045.140	4.668.389.053	4.668.389.053
DXG202005	44.430.500.000	44.430.500.000	-	-
DXG202006	43.309.000.000	43.309.000.000	-	-
DXG202002	38.329.300.000	38.329.300.000	-	-
HDG201901	30.984.244.475	30.984.244.475	99.936.496	99.936.496
TP_B_01	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
DXG202007	22.266.700.000	22.266.700.000	-	-
BHB202001	21.682.783.297	21.682.783.297	-	-
IPA202001	19.751.381.649	19.751.381.649	-	-
TP_CTG_1	9.947.514.088	9.947.514.088	43.200.000.000	43.200.000.000
HAAN201901	-	-	31.989.883.124	31.989.883.124
DXG201803	-	-	13.307.437.310	13.307.437.310
HAAN201902	-	-	11.037.998.680	11.037.998.680
SCR11816	-	-	9.288.630.000	9.288.630.000
Trái phiếu chưa niêm yết khác	11.462.370.333	11.462.370.333	27.031.831.952	27.031.831.952
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.445.056.233.320	2.445.056.233.320	100.681.823.600	100.681.823.600
Tổng cộng	3.459.871.872.302	3.459.871.872.302	773.030.930.215	773.030.930.215

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, có 430 tỷ VND trái phiếu chưa niêm yết và 2.004 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 10 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.341.653.424.658	5.545.838.125.244

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, có 4.168 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 22,7 tỷ VND được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

7.4 Các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	2.259.535.606.051	2.225.119.734.341	2.766.971.113.041	2.736.595.162.316
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	129.229.496.456	129.229.496.456	110.420.985.117	110.420.985.117
Tổng cộng	2.388.765.102.507	2.354.349.230.797	2.877.392.098.158	2.847.016.147.433

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 9.180.418.735.400 VND và 10.749.347.347.600 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 10.882.878.949.883 VND và 15.102.759.702.118 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng riêng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	998.066.659.516	9.777.577.226	110.007.635.169	897.836.601.573	1.268.010.558.394	6.130.205.332	127.924.917.899	1.146.215.845.819
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	366.186.467.222	6.578.461.726	4.647.699.778	370.117.229.170	627.051.504.875	4.801.085.684	20.178.669.009	611.673.921.550
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	629.880.192.294	3.199.115.500	105.359.935.391	527.719.372.403	640.959.053.519	1.329.119.648	107.746.248.890	534.541.924.269
AFS	3.459.871.872.302	-	-	3.459.871.872.302	773.030.930.215	-	-	773.030.930.215
Trái phiếu niêm yết	99.928.000.000	-	-	99.928.000.000	503.513.630.000	-	-	503.513.630.000
Trái phiếu chưa niêm yết	907.387.638.982	-	-	907.387.638.982	161.335.476.615	-	-	161.335.476.615
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.445.056.233.320	-	-	2.445.056.233.320	100.681.823.600	-	-	100.681.823.600
Tổng cộng	4.457.938.531.818	9.777.577.226	110.007.635.169	4.357.708.473.875	2.041.041.488.609	6.130.205.332	127.924.917.899	1.919.246.776.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	52.332.252.997	52.090.528.890
- Dự phòng riêng	34.415.871.710	30.375.950.725
- Dự phòng chung	17.916.381.287	21.714.578.165
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.707.595.195	1.641.491.357
Tổng cộng	55.039.848.192	53.732.020.247

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	9.736.453.600	21.702.785.600
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	133.308.497.846	182.418.677.509
Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	133.308.497.846	182.418.677.509
3. Trả trước cho người bán	4.241.873.489	5.080.707.538
4. Các khoản phải thu khác	8.224.597.459	9.890.283.477
Trong đó: phải thu khác khó đòi	5.022.496.429	4.663.214.429
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
Tổng cộng	150.488.925.965	214.429.239.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	4.663.214.429	4.663.214.429	359.282.000	-	5.022.496.429	5.022.496.429
Khách hàng Nguyễn Thị Diệu Hằng	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GDĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Khách hàng Nguyễn Thị Hiền	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Khách hàng Phùng Nam Thắng	155.000.000	155.000.000	-	-	155.000.000	155.000.000
Khách hàng Công ty tài chính Dầu khí	90.912.000	90.912.000	-	-	90.912.000	90.912.000
Khách hàng Nguyễn Thị Chinh	86.000.000	86.000.000	-	-	86.000.000	86.000.000
Khách hàng Công ty TNHH HT thông tin FPT	-	-	192.432.000	-	192.432.000	192.432.000
Khách hàng Công ty TNHH MTV Crespi montes Vich Châu Á	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Khách hàng Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Vạn Kiến Thành	-	-	41.250.000	-	41.250.000	41.250.000
Khách hàng Công ty thương mại và xây dựng Quốc Thịnh	-	-	15.600.000	-	15.600.000	15.600.000
Khách hàng Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C	-	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	589.140.000	589.140.000	-	-	589.140.000	589.140.000
Tổng cộng	4.663.214.429	4.663.214.429	359.282.000	-	5.022.496.429	5.022.496.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng	2.156.027.705	1.986.563.697
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.595.831.386	11.933.512.284
- Chi phí thuê văn phòng	4.916.925.520	3.739.668.927
- Chi phí phần mềm	2.785.547.296	5.202.769.419
- Chi phí khác	893.358.570	2.991.073.938
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.826.930.443	2.838.830.443
Tổng cộng	13.578.789.534	16.758.906.424

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400.000.000.000	105.075.141.095
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	400.000.000.000	105.075.141.095
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
Tổng cộng	560.000.000.000	265.075.141.095

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 70 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.766.129.409	84.714.388.851	108.480.518.260
Tăng trong kỳ	598.900.000	1.007.699.000	1.606.599.000
<i>Mua mới trong kỳ</i>	<i>598.900.000</i>	<i>1.007.699.000</i>	<i>1.606.599.000</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	24.365.029.409	85.722.087.851	110.087.117.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.665.833.816	53.893.308.493	66.559.142.309
Tăng trong kỳ	1.242.010.622	4.974.899.410	6.216.910.032
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.242.010.622</i>	<i>4.974.899.410</i>	<i>6.216.910.032</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.907.844.438	58.868.207.903	72.776.052.341
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.100.295.593	30.821.080.358	41.921.375.951
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.457.184.971	26.853.879.948	37.311.064.919

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30.415.990.059	29.794.602.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	<u>Phần mềm máy vi tính</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	86.631.691.707
Tăng trong kỳ	1.399.046.250
Mua mới trong kỳ	1.399.046.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	88.030.737.957
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.053.868.137
Tăng trong kỳ	3.610.374.984
Hao mòn trong kỳ	3.610.374.984
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	75.664.243.121
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.577.823.570
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.366.494.836

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	56.726.119.697	49.599.196.254

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
Chi phí xây dựng cơ bản khác	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	500.000.000	500.000.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	5.201.750.267	3.820.041.024
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	2.810.714.309	3.974.674.623
Tổng cộng	8.012.464.576	7.794.715.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.136.276.000	1.794.263.500
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.017.641.716	15.000.000.000
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	17.641.716	108.695.512
- Tiền rút về	-	(108.695.512)
Tổng cộng	96.153.917.716	96.794.263.500

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

	Đơn vị tính: VND		
Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	-	50.480.000.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	2.434.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.168.000.000.000	5.571.800.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	70.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	6.672.000.000.000	5.622.280.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Vay ngắn hạn	1,3 - 9,5%	6.553.608.086.436	60.615.717.327.757	59.449.780.314.193	855.000.000	7.720.400.100.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.725.727.138.827	32.955.390.660.627	32.602.818.249.454	-	2.078.299.550.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.285.900.000.000	1.345.700.000.000	1.305.900.000.000	-	1.325.700.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		390.000.000.000	4.197.000.000.000	3.983.000.000.000	-	604.000.000.000
- Khác		3.151.980.947.609	22.117.626.667.130	21.558.062.064.739	855.000.000	3.712.400.550.000
Tổng cộng		6.553.608.086.436	60.615.717.327.757	59.449.780.314.193	855.000.000	7.720.400.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	600.000.000.000	700.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	103.641.000.000	403.641.000.000
Tổng cộng	703.641.000.000	1.103.641.000.000

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ 3 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên là 9,5%/năm; 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 9,5%/năm; 797.410 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định 9,8%/năm và 239.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định 9,8%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 9,00%/năm - 9,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : từ 9,50%/năm - 9,80%/năm)

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	8.225.751.596	4.126.631.230
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	103.143.481.141	503.554.775.000
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	6.974.733.224	5.704.828.138
Tổng cộng	118.343.965.961	513.386.234.368

(1) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, số lượng chứng quyền do công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	4.000.000	-
CPNJ2002	1.000.000	-
CMWG2005	1.000.000	-
CHPG2005	2.000.000	-
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	1.060.510	-
CPNJ2002	169.780	-
CMWG2005	45.840	-
CHPG2005	844.890	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty CP Giải pháp phần mềm Tài chính	1.101.800.000	310.707.500
Công ty TNHH XD Trang trí Nội thất Thăng Tam	52.855.552	52.855.552
Công ty CP Xây dựng TC 289	51.616.350	51.616.350
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46.496.182	46.496.182
Các tổ chức trong nước khác	136.780.379	94.706.314
Tổng cộng	1.389.548.463	556.381.898

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thuế giá trị gia tăng	440.010.740	438.019.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.490.538.777	41.625.493.390
Thuế thu nhập cá nhân	16.717.516.794	10.961.525.755
Tổng cộng	50.648.066.311	53.025.038.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
I	Thuế	53.025.038.194	120.866.778.320	(123.243.750.203)	50.648.066.311
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	438.019.049	640.083.882	(638.092.191)	440.010.740
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 37.1)	41.625.493.390	46.193.081.865	(54.328.036.478)	33.490.538.777
3	Các loại thuế khác	10.961.525.755	74.033.612.573	(68.277.621.534)	16.717.516.794
	Thuế thu nhập cá nhân	10.961.525.755	74.023.612.573	(68.267.621.534)	16.717.516.794
	Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	53.025.038.194	120.866.778.320	(123.243.750.203)	50.648.066.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	10.514.674.994	40.392.077.417
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	8.552.096.252	21.414.887.416
Chi phí phải trả khác	1.154.717.727	1.088.487.685
Tổng cộng	20.221.488.973	62.875.452.518

25. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	1.955.515.445	1.226.041.066
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	83.179.736	649.383.352
Tổng cộng	2.038.695.179	1.875.424.417

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	22.508.262	22.508.262
Phải trả khác	362.757.691	1.204.308.228
Tổng cộng	385.265.953	1.226.816.490

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lợi nhuận đã thực hiện	1.111.944.938.636	918.246.569.549
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.299.397.350	8.037.439.346
Tổng cộng	1.119.244.335.986	926.284.008.895

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.204.301.690.000	121.224.048.620	(200.847.258.843)	109.912.447.869	80.610.720.866	926.284.008.895	3.241.485.657.407
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	192.960.327.091	192.960.327.091
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(524.536.659)	-	-	-	(524.536.659)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.204.301.690.000	121.224.048.620	(201.371.795.502)	109.912.447.869	80.610.720.866	1.119.244.335.986	3.433.921.447.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	220.430.169	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu quỹ	(11.909.254)	(11.864.808)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(11.909.254)	(11.864.808)
- Cổ phiếu phổ thông	(11.909.254)	(11.864.808)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208.520.915	208.565.361
- Cổ phiếu phổ thông	208.520.915	208.565.361

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	321.227.426.000	375.376.576.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.000.000.000	7.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.127.735.000	9.196.582.000
Tổng cộng	335.355.161.000	391.573.158.000

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.350.000	4.350.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	12.000.000.000	-
Tổng cộng	12.004.350.000	4.350.000

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu	2.875.343.200	6.354.506.000
Trái phiếu	100.000.000.000	450.000.000.000
Tổng cộng	102.875.343.200	456.354.506.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chứng chỉ quỹ	112.000.000.000	101.000.000.000
Cổ phiếu	380.263.380.000	317.717.230.000
Trái phiếu	828.933.100.000	159.681.100.000
Tổng cộng	1.321.196.480.000	578.398.330.000

28.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu	739.795.639.400	277.909.615.800

28.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.179.085.676.727	1.187.280.072.908
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.054.279.483.590	1.069.136.343.591
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	124.806.193.137	118.143.729.317
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	778.951.706.400	378.912.315.900
Tổng cộng	2.958.037.383.127	1.566.192.388.808

28.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	51.310.000	1.226.280.000
Tổng cộng	51.310.000	1.226.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	10.975.480	34.486	378.503.459.290	355.555.035.404	22.948.423.886	7.454.902.233
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.723.393	11.785.305	20.310.711.334.760	20.218.661.984.913	92.049.349.892	8.210.525.340
3	Trái phiếu niêm yết	31.570.000	112.711	3.558.280.910.000	3.520.529.920.000	37.750.990.000	14.770.806.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	16.886.527	586.323	9.900.966.800.559	9.856.801.407.762	44.165.392.797	59.287.700.847
5	Hợp đồng tương lai chi số					30.875.820.000	11.549.400.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	19.160.260		39.487.664.000	53.125.731.871	13.638.067.871	-
	Tổng cộng	80.315.660		34.187.950.168.609	34.004.674.079.950	241.428.044.446	101.273.334.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	17.748.555	34.107	605.355.247.090	714.983.703.071	109.632.383.118	13.067.730.416
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	861.720	15.803	13.617.517.300	19.778.041.020	6.160.523.720	5.583.666.904
3	Trái phiếu niêm yết	10.240.000	116.120	1.189.065.770.000	1.191.188.080.000	2.122.310.000	6.111.000.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	13.700.332	254.936	3.492.701.277.113	3.566.598.570.728	73.897.293.615	9.701.124.309
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					16.326.865.000	2.205.140.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	12.736.300		71.261.501.142	67.673.302.227	3.588.198.915	9.900.000
	Tổng cộng	55.286.907		5.372.001.312.645	5.560.221.697.046	211.727.574.368	36.678.561.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	380.278.780.457	382.209.542.405	1.930.761.948	(15.377.583.325)	17.308.345.273	1.777.376.042	(15.530.969.231)
2	Cổ phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết	617.787.879.059	515.627.059.177	(102.160.819.882)	(106.417.129.242)	4.256.309.360	1.869.995.852	(2.386.313.507)
		<u>998.066.659.516</u>	<u>897.836.601.582</u>	<u>(100.230.057.934)</u>	<u>(121.794.712.567)</u>	<u>21.564.654.633</u>	<u>3.647.371.894</u>	<u>(17.917.282.738)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại Chứng quyền							
1	CHPG2005	6.693.218.580	6.640.948.578	52.270.002	-	52.270.002	52.270.002	-
2	CMWG2005	202.738.534	96.986.614	(105.751.920)	-	(105.751.920)	-	(105.751.920)
3	CPNJ2002	494.897.209	132.258.027	(362.639.182)	-	(362.639.182)	-	(362.639.182)
	Tổng cộng	7.390.854.323	6.870.193.219	(416.121.100)	-	(416.121.100)	52.270.002	(468.391.102)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Từ tài sản tài chính FVTPL	8.265.922.689	16.930.735.325
Từ tài sản tài chính HTM	189.791.008.796	180.282.236.656
Từ các khoản cho vay và phải thu	172.464.072.413	191.284.050.586
Từ tài sản tài chính AFS	45.349.238.028	14.765.628.775
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	45.349.238.028	14.765.628.775
Tổng cộng	415.870.241.926	403.262.651.342

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	311.724.107	3.485.136.437
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.066.103.838	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	349.282.000	-
Tổng cộng	1.727.109.945	3.485.136.437

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu phí quản lý tài sản	28.767.123	500.000.000
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	4.004.906.294	1.709.271.395
Tổng cộng	4.033.673.417	2.209.271.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	79.643.851.439	76.933.584.905
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.039.289.958	7.319.921.159
Tổng cộng	87.683.141.397	84.253.506.064

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí môi giới chứng khoán	42.104.398.442	36.393.835.325
Chi phí hoạt động lưu ký	8.029.289.959	7.301.966.612
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	26.745.299.222	29.509.920.961
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.876.587.446	4.350.313.111
Chi phí khấu hao TSCĐ	677.661.507	523.748.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.613.412.413	4.771.575.896
Chi phí khác	1.636.492.408	1.402.145.931
Tổng cộng	87.683.141.397	84.253.506.064

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.030.057.538	2.938.101.269
Doanh thu phân bổ lãi phát sinh	11.073.100	4.230.123
Tổng cộng	2.041.130.638	2.942.331.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá	855.383.375	2.616.551.380
Chi phí lãi vay ngắn hạn	199.725.260.582	204.139.514.306
Tổng cộng	200.580.643.957	206.756.065.686

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và các khoản phúc lợi	92.413.099.089	104.433.769.097
Chi phí văn phòng phẩm	173.265.080	391.300.412
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.233.165.774	2.496.205.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.827.285.016	10.735.288.198
Chi phí thuê văn phòng	13.010.161.274	10.363.057.823
Chi phí thuế, phí và lệ phí	125.554.000	111.409.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.046.722.701	22.437.692.057
Tổng cộng	141.829.252.914	150.968.722.144

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	1.097.959.628	148.315.726
Chi phí khác	(1.817.560.611)	(739.645.207)
- Chi phí khác	(1.817.560.611)	(106.957.600)
- Phí phạt chậm nộp thuế	-	(632.687.607)
Tổng cộng	(719.600.983)	(591.329.481)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần trước thuế	239.316.679.718	157.377.804.344
Các điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	8.871.256.944	19.421.776.478
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.831.018.082	-
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	-	14.601.146.233
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	5.550.956.862	4.187.942.638
- Chi phí không được trừ thuế	489.282.000	632.687.607
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.222.527.338)	(18.717.061.526)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(8.265.922.689)	(16.930.735.325)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	(3.647.371.894)	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	(5.309.232.755)	(702.806.201)
- Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	1.083.520.900
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	230.965.409.324	158.082.519.296
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	46.193.081.865	31.616.503.859
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	41.625.493.390	19.547.932.530
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(54.328.036.478)	(44.220.907.485)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	33.490.538.777	6.943.528.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	1.875.424.417	4.952.004.173
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	729.474.379	(2.920.229.246)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(566.203.617)	216.704.000
Số dư cuối kỳ	2.038.695.179	2.248.478.927

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho
giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	729.474.379	(2.920.229.246)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(566.203.616)	216.704.000
Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	163.270.762	(2.703.525.246)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát Công ty CP Ong Trung ương	Có ảnh hưởng đáng kể Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP cơ khí Ngành In	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Công ty con quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH IVND	Công ty con
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
				(chi phí)
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ đại lý phân phối CCQ	1.389.284	8.391.370	27.103.301
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác			188.152.993
	Chi phí quản lý danh mục	(478.837.290)	(367.546.596)	(2.246.702.908)
	Trả lãi không kỳ hạn			(9.319.590)
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	473.659.422.723	441.423.461.564	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.970.535.970	8.685.300.385	-
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000	-
	Doanh thu phí	-	-	(11.117.402)
	Trả lãi không kỳ hạn			165.908
	Nhận cổ tức VND			28.094.177.000
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	42.861.053	207.947.367	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Chi phí thuê văn phòng			(4.807.537.917)
	Phải thu lãi trái phiếu	-	495.353.452	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Sổ dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
		Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
			Doanh thu/ (chi phí)
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi không kỳ hạn	-	(57.027)
	Phải thu lãi chứng khoán	78.369.367	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	457.225	-
CTCP Hòn Ngọc Á Châu	Trả lãi không kỳ hạn	-	(184.951)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.190.665	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi không kỳ hạn	-	(80.935)
	Doanh thu phí	-	108.633
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	17.966.251	-
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi không kỳ hạn	-	(784)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	525.816	-
CTCP Cơ khí Ngành in	Phải thu đặt cọc	15.400.000	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	(1.074.618)
	Doanh thu phí	-	641.698
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	533.369.736	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND		
Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Công ty TNHH IVND	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(1.645.829)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	193.714.880	10.552.328.829	-
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	64.144.590.000	64.144.590.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	22.111.211	2.373.545	-
	Thủ lao HĐQT	-	-	(42.000.000)
	Doanh thu phí	-	-	11.133.266
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	3.017.023.829	4.523.280.824	-
	Thủ lao HĐQT	-	-	(42.000.000)
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(1.312.848)
	Doanh thu phí	-	-	4.098.340

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	2.544.565.217	2.573.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	204.596.892.605	295.911.828.977	368.329.885.264	1.097.959.628	869.936.566.474
2. Các chi phí trực tiếp	87.683.141.397	196.982.177.932	202.307.753.902	1.817.560.611	488.790.633.842
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	116.913.751.208	98.929.651.045	166.022.131.362	(719.600.983)	381.145.932.632
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					141.829.252.914
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế					239.316.679.718
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
1. Tài sản phân bổ	7.500.000.000	4.473.704.144.133	7.427.851.638.196	-	11.909.055.782.329
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	187.866.706.100	187.866.706.100
Tổng tài sản	7.500.000.000	4.473.704.144.133	7.427.851.638.196	187.866.706.100	12.096.922.488.429
3. Nợ phải trả bộ phận	-	118.343.965.961	8.544.657.074.629	-	8.663.001.040.590
Tổng công nợ	-	118.343.965.961	8.544.657.074.629	-	8.663.001.040.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	198.810.650.756	136.904.333.605	376.717.890.029	148.315.726	712.581.190.116
2. Các chi phí trực tiếp	84.253.506.064	109.000.310.234	210.241.202.123	739.645.207	404.234.663.628
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	114.557.144.692	27.904.023.371	166.476.687.906	(591.329.481)	308.346.526.488
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					150.968.722.144
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế					157.377.804.344
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Tài sản phân bổ	7.500.000.000	2.047.295.392.687	9.313.776.659.492	-	11.368.572.052.179
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	200.999.159.078	200.999.159.078
Tổng tài sản	7.500.000.000	2.047.295.392.687	9.313.776.659.492	200.999.159.078	11.569.571.211.257
3. Nợ phải trả bộ phận	-	513.386.234.368	7.814.699.319.482	-	8.328.085.553.850
Tổng công nợ	-	513.386.234.368	7.814.699.319.482	-	8.328.085.553.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trên 1 - 5 năm	77.510.860.505	91.732.164.440
Tổng cộng	77.510.860.505	91.732.164.440

38.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch kỳ quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ kỳ quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 1.740 tỷ VND và 31 tháng 12 năm 2019 là 1.233 tỷ VND.

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.220.261.723.550 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Điều hành.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.3 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày	81-180 ngày	>180 ngày	>210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.877.392.098.158	52.090.528.890	2.825.301.569.268	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.388.765.102.507	52.332.252.997	2.336.432.849.510	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2020						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	145.423.678.035	20.000.000.000	-	-	165.423.678.035
Tài sản tài chính	-	4.486.937.970.331	6.601.189.030.709	400.000.000.000	160.000.000.000	11.648.127.001.040
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	897.836.601.573	-	-	-	897.836.601.573
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.341.653.424.658	400.000.000.000	-	4.741.653.424.658
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	-	129.229.496.456	2.259.535.606.051	-	-	2.388.765.102.507
Sẵn sàng để bán	-	3.459.871.872.302	-	-	-	3.459.871.872.302
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
Tài sản khác	5.022.496.429	134.075.430.494	-	50.177.559.755	-	189.275.486.678
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	2.826.930.443	-	-	-	2.826.930.443
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.022.496.429	12.938.554.630	-	-	-	17.961.051.059
Tài sản khác	-	118.309.945.421	-	-	-	118.309.945.421
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	50.177.559.755	-	50.177.559.755
Tổng cộng	5.022.496.429	4.766.437.078.860	6.621.189.030.709	450.177.559.755	160.000.000.000	12.002.826.165.753
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	7.720.400.100.000	-	-	7.720.400.100.000
Trái phiếu phát hành	-	-	600.000.000.000	103.641.000.000	-	703.641.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	118.343.965.961	-	-	-	118.343.965.961
Chi phí phải trả	-	-	20.221.488.973	-	-	20.221.488.973
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	50.648.066.311	-	-	-	50.648.066.311
Phải trả, phải nộp khác	-	29.773.137.902	-	-	-	29.773.137.902
Tổng cộng	-	198.765.170.174	8.340.621.588.973	103.641.000.000	-	8.643.027.759.147
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.022.496.429	4.567.671.908.686	(1.719.432.558.264)	346.536.559.755	160.000.000.000	3.359.798.406.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 6.242 tỷ VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có chứng khoán nào là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có 430 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

38.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 239.316.679.718 đồng. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

39.1 Trình bày lại dữ liệu

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu liên quan đến dữ liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày của năm nay, chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.274.140.763.717	(127.924.917.898)	1.146.215.845.819	
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(181.656.938.145)	127.924.917.898	(53.732.020.247)	

Đơn vị tính: VND

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

